

**CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER
16DT743 KCN SÓNG THẦN 2-DĨ AN-BÌNH DƯƠNG
MST:3700330471**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2014**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84,814,811,795	77,909,865,004
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	31,342,664,814	28,190,409,824
1. Tiền	111		233,526,123	737,384,798
2. Các khoản tương đương tiền	112		31,109,138,691	27,453,025,026
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,236,051,594	7,634,045,303
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	19,682,580,354	16,914,592,645
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	29,894,165,984	29,151,016,789
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	181,758,802,780	177,667,933,393
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(216,099,497,524)	(216,099,497,524)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	20,593,325,799	19,065,160,893
1. Hàng tồn kho	141		131,567,049,823	130,038,884,917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(110,973,724,024)	(110,973,724,024)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,642,769,588	23,020,248,984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,458,391,951	7,767,405,347
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07	208,785,115	208,785,115
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	14,975,592,522	15,044,058,522



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12,062,872,499	13,810,568,522
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,894,800,800	1,894,800,800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212	-	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	1,894,800,800	1,894,800,800
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220		7,452,268,568	8,862,926,980
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	7,452,268,568	8,862,926,980
- Nguyên giá	222		37,194,822,577	38,183,380,668
- Giá trị hao mòn lũy kế			(29,742,554,009)	(29,320,453,688)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-	-
- Nguyên giá	228	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	-	-
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	1,685,250,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		326,192,000,000	326,192,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(326,192,000,000)	(327,877,250,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,715,803,131	3,052,840,742
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2,715,803,131	3,052,840,742
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		96,877,684,294	91,720,433,526

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		300,748,353,142	293,274,549,080
I. Nợ ngắn hạn	310		300,748,353,142	293,274,549,080
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	96,118,750,000	96,118,750,000
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	27,820,409,351	26,237,838,230
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	61,286,234,522	61,166,234,522
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	14,411,875	17,393,360
5. Phải trả người lao động	315		236,819,938	316,312,731
6. Chi phí phải trả	316	V.17	38,614,135,214	32,758,196,365
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	76,605,749,168	76,607,980,799
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		51,843,074	51,843,073
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
NGUỒN VỐN				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(203,870,668,848)	(201,554,115,554)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	(203,870,668,848)	(201,554,115,554)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329,999,910,000	329,999,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		550,000,000,000	550,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,512,227,222	2,512,227,222
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,097,330,938	5,097,330,938
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1,091,480,137,008)	(1,089,163,583,714)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		96,877,684,294	91,720,433,526
			0	(0)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuế ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng



Hồ Nhật Làn



Lê Quốc Thành Vinh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	6,010,439,544	27,349,189,813	9,749,205,390	45,829,326,585
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.21	6,010,439,544	27,349,189,813	9,749,205,390	45,829,326,585
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	5,187,123,071	32,550,013,574	6,841,689,470	49,172,249,867
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		823,316,473	(5,200,823,761)	2,907,515,920	(3,342,923,282)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	2,213,494,811	2,071,380,682	4,561,876,562	4,180,921,324
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	1,806,381,670	3,634,191,140	3,565,661,184	5,389,173,510
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,806,175,480	1,781,661,576	3,565,454,994	3,536,643,946
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	2,033,147,983	4,613,467,759	6,274,687,281	8,069,090,545
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(802,718,369)	(11,377,101,978)	(2,370,955,983)	(12,620,266,013)
11. Thu nhập khác	31	VI.26	363,616,937	741,911,295	720,105,007	761,233,311
12. Chi phí khác	32	VI.27	135,048,887	1,005,575,992	665,702,318	1,634,255,345
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		228,568,050	(263,664,697)	54,402,689	(873,022,034)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(574,150,319)	(11,640,766,675)	(2,316,553,294)	(13,493,288,047)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(574,150,319)	(11,640,766,675)	(2,316,553,294)	(13,493,288,047)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(17,40)	(352,75)	(70,20)	(408,89)

Người lập



Hồ Nhật Lân

Kế toán trưởng



Lê Quốc Thành Vinh

(352.75)

(17.40)

(70.20)

(408.89)

Binh Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2,316,553,294)	(13,493,288,047)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	1,003,987,577	1,874,122,629
- Các khoản dự phòng	03	V.25	-	(614,385,248)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	1,852,528,900
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3,565,454,994	(4,912,541,139)
- Chi phí lãi vay	06	V.24	-	3,536,643,946
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,252,889,277	(11,756,918,959)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(7,602,006,291)	(574,543,155)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(1,528,164,906)	(5,819,320,541)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		8,340,304,843	3,897,180,581
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1,325,595,703	8,819,591,319
- Tiền Lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(196,468,538)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	192,584,091
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(204,884,091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		2,788,618,626	(5,642,779,293)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(2,967,717,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		363,636,364	731,818,181
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		-	652,102,562
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		363,636,364	(1,583,796,621)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		3,152,254,990	(7,226,575,914)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,190,409,824	13,837,394,110
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		31,342,664,814	6,610,818,196

Người lập



Hồ Nhật Làn

Kế toán trưởng



Lê Quốc Thành Vinh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: Công ty Cổ phần Full Power tiền thân là Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam (thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 45/GP-KCN-BD và Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 ngày 14 tháng 2 năm 2000 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp). Theo Quyết định số 45/CPH/GP-KCN-BD ngày 18 tháng 08 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài. Qua các lần thay đổi giấy phép, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 thay đổi gần nhất lần thứ 10 ngày 11/07/2011.

Tên tiếng anh: FULL POWER JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính: 16 DT 743 Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

2. Hình thức sở hữu vốn : vốn cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Thiết kế thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp trong nhà máy và các tòa nhà dân dụng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lạnh, trang trí nội ngoại thất, sân vườn; Nhập khẩu các vật tư thiết bị trong nước chưa sản xuất được để phục vụ thi công các công trình trúg thầu; Sản xuất và lắp đặt tủ điều khiển, hộp nối điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ, ti treo và các phụ kiện điện khác; Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến điện đến 35KV; Gia công cắt, uốn, sơn phủ bề mặt kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất các phụ kiện ống công nghiệp, vật liệu cách nhiệt, bồn chứa áp lực bằng kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất máy móc thiết bị dùng cho nâng hạ, bóc dỡ và vận chuyển hàng hóa; Thiết kế và xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Nghiên cứu ươm trồng và kinh doanh cây cảnh, hoa bonsai và cây công nghiệp; Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống đột nhập cho các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất kinh doanh hệ thống chống đỡ phục vụ cho công trình xây dựng tầng hầm; Sản xuất bê- tông, các cấu kiện bằng bê - tông; Sản xuất khung cửa, tường rào bằng kim loại; Sản xuất giàn giáo, cốt pha, các mặt hàng trang trí nội thất bằng gỗ; Gia công thép; Sản xuất khung kèo (nhà tiền chế); Sản

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng đề lập các báo cáo tài chính cho quý hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng đề lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tồn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (Không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	20 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	5 - 07 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	5 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay, góp vốn vào các dự án... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư bị này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng hoặc theo thời gian hữu dụng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phần ảnh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phân thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chi được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Giá trị ghi số của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi số của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ khoản trả trước người bán) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2014: 21.300 VND/USD.

Trong kỳ, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng sử dụng báo cáo tài chính.

17. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2014	01/01/2014
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền		
Tiền mặt	233,526,123	737,384,798
Tiền gửi ngân hàng	167,054,043	57,430,817
	66,472,080	679,953,981
Các khoản tương đương tiền	31,109,138,691	27,453,025,026
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	31,109,138,691	27,453,025,026
Cộng	31,342,664,814	28,190,409,824
2. Phải thu khách hàng	30/06/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	19,682,580,354	16,914,592,645
Trong đó:		
- Bên thứ ba	5,745,737,957	2,977,750,248
Các bên liên quan		
- Các công ty con		
- Các công nợ khó đòi đã lập dự phòng	13,936,842,397	13,936,842,397
Cộng	19,682,580,354	16,914,592,645
3. Trả trước cho người bán	30/06/2014	01/01/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trả trước cho người bán trong nước	29,894,165,984	29,151,016,789
Trong đó:		
- Bên thứ ba	2,221,615,832	1,478,466,637
Các bên liên quan	-	-
- Các công ty con	27,672,550,152	27,672,550,152
- Các công nợ khó đòi đã lập dự phòng	29,894,165,984	29,151,016,789
Cộng		

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Phải thu khác (*)

Trong đó: khoản phải thu khác đã lập dự phòng

Cộng	30/06/2014	01/01/2014
	181,758,802,780	177,667,933,393
	167,076,618,449	167,076,618,449
	181,758,802,780	177,667,933,393

(*): Chi tiết các khoản phải thu khác được trình bày tại phụ lục số 01 - trang 30.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Số dư đầu năm

Số dự phòng trong kỳ

Hoàn nhập

Số dư cuối kỳ

Cộng	30/06/2014	01/01/2014
	9,143,107,359	9,143,107,465
	8,746,424,734	8,746,424,734
	113,677,517,730	112,149,352,718
	131,567,049,823	130,038,884,917
	(110,973,724,024)	(110,973,724,024)
	20,593,325,799	19,065,160,893

6. Hàng tồn kho

Hàng mua đang đi trên đường

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ dụng cụ

Chi phí SX, KD dở dang (*)

Cộng giá gốc hàng tồn kho

(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)

Cộng giá trị thuần hàng tồn kho

Cộng	30/06/2014	01/01/2014
	9,143,107,359	9,143,107,465
	8,746,424,734	8,746,424,734
	113,677,517,730	112,149,352,718
	131,567,049,823	130,038,884,917
	(110,973,724,024)	(110,973,724,024)
	20,593,325,799	19,065,160,893

7. Tài sản ngắn hạn khác**Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

Thuế TNDN nộp thừa

Thuế TNDN nhà thầu nộp thừa

Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng

Trong đó: khoản tạm ứng đã lập dự phòng

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Tài sản thiếu chờ xử lý

Cộng**8. Phải thu dài hạn khác**

Ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

Cộng	30/06/2014	01/01/2014
	15,184,377,637	15,252,843,637
	208,785,115	208,785,115
	200,468,538	200,468,538
	8,316,577	8,316,577
	14,975,592,522	15,044,058,522
	13,666,731,917	13,735,197,917
	13,536,982,919	13,536,982,919
	1,274,575,655	1,274,575,655
	34,284,950	34,284,950
	15,184,377,637	15,252,843,637
	1,894,800,800	1,894,800,800
	1,894,800,800	1,894,800,800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nguyên giá	Số dư đầu năm	Mua trong kỳ	Thanh lý, nhượng bán	Giam theo TT 45	Giam khác	Số dư cuối kỳ	Gia trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm	Khấu hao trong kỳ	Thanh lý, nhượng bán	Giam theo TT 45	Giam khác	Số dư cuối kỳ	Gia trị còn lại	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
Nhà cửa, vật kiến trúc	19,330,799,774	3,980,139,272	5,312,383,792	284,224,351	0	-988,558,091	37,194,822,577	9,275,833,479	5,185,217,026	231,895,843	570,294,779	-	-	5,417,112,869	17,249,803,187	2,651,291,366	1,948,698,157
Máy móc thiết bị	19,330,799,774	3,980,139,272	5,312,383,792	284,224,351	0	-988,558,091	37,194,822,577	9,275,833,479	5,185,217,026	231,895,843	570,294,779	-	-	5,417,112,869	17,249,803,187	2,651,291,366	1,948,698,157
Phong tiện vận tải	3,980,139,272	3,980,139,272	5,312,383,792	284,224,351	0	-988,558,091	37,194,822,577	2,991,581,181	2,031,441,115	178,111,588	(581,887,256)	-	-	1,627,665,447	1,627,665,447	1,948,698,157	1,363,915,734
Thiết bị dùng cụ	284,224,351	284,224,351	5,312,383,792	284,224,351	0	-988,558,091	37,194,822,577	-	111,903,347	23,685,367	-	-	-	135,588,714	172,321,004	148,635,637	148,635,637
TSCD hữu hình khác	284,224,351	284,224,351	5,312,383,792	284,224,351	0	-988,558,091	37,194,822,577	-	111,903,347	23,685,367	-	-	-	135,588,714	172,321,004	148,635,637	148,635,637
Tổng cộng	74,522,268,568	8,862,926,980	7,452,268,568	7,452,268,568	0	-581,887,256	29,742,554,009	29,320,453,688	29,320,453,688	1,003,987,577	(581,887,256)	0	0	29,742,554,009	8,862,926,980	7,452,268,568	7,452,268,568

* Giá trị còn lại của TSCDHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án + Chi phí sửa chữa	-	-
Cộng	-	-

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		0		1,685,250,000
Cty TNHH Kiến Giai				1,685,250,000
Cty TNHH Liên hiệp Quốc Tế (*)				
Đầu tư dài hạn khác		326,192,000,000		326,192,000,000
+ Đầu tư vào dự án khu dân cư Quận 9 (**)		68,924,000,000		68,924,000,000
+ Đầu tư vào dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp.Đà Nẵng (***)		12,493,000,000		12,493,000,000
+ Đầu tư vào dự án khu đất Quận 12 (****)		207,705,000,000		207,705,000,000
+ Đầu tư vào dự án khu CN Đức Mỹ - Long An (*****)		37,070,000,000		37,070,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-326,192,000,000		-327,877,250,000
Cộng		0		0

(*) : Công ty con đã giải thể.

(**) : Dự án khu dân cư Quận 9 là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư xây dựng khu dân cư tại Phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2006, 2007 nhưng đến nay vẫn chưa thu được hiệu quả và Công ty đang có kế hoạch thu hồi khoản đầu tư này.

(***) : Dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp. Đà Nẵng là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư dự án khu cao ốc tại số 234 đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng. Dự án này phát sinh từ năm 2006, 2007 nhưng chưa thu được hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án này đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/09/2009 thông qua nên Công ty đang tiến hành việc thu hồi khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(****): Dự án khu đất Quận 12 là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH XD KD nhà Sang Anh để đầu tư xây dựng khu dân cư tại Phường Thới An, Quận 12, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2007 nhưng chưa thu được hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án này đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/09/2009 thông qua nên Công ty đang tiến hành việc thu hồi khoản đầu tư này.

(*****): Dự án khu CN Đức Mỹ - Long An là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư vào Cụm công nghiệp Đức Mỹ, giai đoạn 2 tại xã Đức Hòa, Huyện Đức Hòa Long, Tỉnh Long An.

	30/06/2014	01/01/2014
12. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	2,715,803,131	3,052,840,742
Chi phí trả trước dài hạn	479,070,574	485,565,106
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần II	176,675,235	241,328,432
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	878,164,591	1,097,705,739
Chi phí sửa chữa văn phòng Full Power	1,181,892,731	1,228,241,465
Chi phí xây dựng văn phòng tạm tại các CN Nhơn Trạch	2,715,803,131	3,052,840,742
Cộng	96,118,750,000	96,118,750,000

	30/06/2014	01/01/2014
13. Vay và nợ ngắn hạn	96,118,750,000	96,118,750,000
Vay ngắn hạn	96,118,750,000	96,118,750,000
Cộng	96,118,750,000	96,118,750,000

Khoản vay ngắn hạn đến ngày 31/03/2014 là khoản vay Ông Lin Chen Hai (tương đương 4.550.000 USD) theo Biên bản thỏa thuận cho vay tiền số 05-09/LA ngày 05/06/2009 giữa ba bên là Ông Lin Chen Hai, Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ. Theo thỏa thuận này, Công ty Cổ phần Full Power sẽ được Ông Lin Chen Hai cho vay số tiền là 5.000.000 USD, lãi suất vay là 7,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại Phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Quyền sử dụng của thửa đất này do hai bên Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ cùng hợp tác kinh doanh.

	30/06/2014	01/01/2014
14. Phải trả người bán	27,820,409,351	26,237,838,230
Nhà cung cấp trong nước	27,820,409,351	26,237,838,230
Cộng	27,820,409,351	26,237,838,230

	30/06/2014	01/01/2014
15. Người mua trả tiền trước	61,286,234,522	61,166,234,522
Khách hàng trong nước	61,286,234,522	61,166,234,522
Trong đó:		
- Bên thứ ba	39,437,074,993	39,317,074,993
- Các bên liên quan	21,849,159,529	21,849,159,529
Cộng	61,286,234,522	61,166,234,522

	30/06/2014	01/01/2014
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14,411,875	17,393,360
Thuế thu nhập cá nhân	14,411,875	17,393,360
Cộng	14,411,875	17,393,360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2014	01/01/2014
17. Chi phí phải trả		
Chi phí lãi vay phải trả Ông Lin Chen Hai	36,275,202,423	32,709,747,429
Trích trước chi phí công trình	2,324,632,791	34,148,936
Khác	14,300,000	14,300,000
Cộng	38,614,135,214	32,758,196,365
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	975,000	1,675,000
Bảo hiểm xã hội		1,531,630
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	76,604,774,168	76,604,774,169
Cộng	76,605,749,168	76,607,980,799

(*) Chi tiết các khoản phải trả khác được trình bày tại phụ lục số 03 - trang 31.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 26)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	0.00%	-	-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100.00%	329,999,910,000	329,999,910,000
Cộng	100.00%	329,999,910,000	329,999,910,000
<i>Bao gồm:</i>			
Công ty TNHH XD PT KD nhà Hoàng Phước	16.22%	53,533,360,000	53,533,360,000
Ông Lin Chen Hai	18.67%	61,600,000,000	61,600,000,000
Ông Lin Yi Huang	0.01%	34,350,000	34,350,000
Ông Tong Jenn Shiaw	0.23%	769,280,000	769,280,000
Ông Yen Li Chuan	12.58%	41,500,000,000	41,500,000,000
Ông Yen Li Cheng	12.58%	41,500,000,000	41,500,000,000
Các cổ đông khác	39.72%	131,062,920,000	131,062,920,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp cuối năm

Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
329,999,910,000	329,999,910,000
329,999,910,000	329,999,910,000
329,999,910,000	329,999,910,000

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu thường

30/06/2014	01/01/2014
32,999,991	32,999,991
32,999,991	32,999,991
32,999,991	32,999,991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,999,991	01/01/2014	32,999,991
Cổ phiếu thưởng	32,999,991		32,999,991
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000		10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	2,512,227,222	2,512,227,222
Quỹ dự phòng tài chính	5,097,330,938	5,097,330,938
Cộng	7,609,558,160	7,609,558,160

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
6,010,439,544	27,349,189,813
6,010,439,544	27,349,189,813

Cộng**21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng

Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
6,010,439,544	27,349,189,813
6,010,439,544	27,349,189,813

Cộng**22. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của hợp đồng xây dựng

Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
5,187,123,071	32,550,013,574
5,187,123,071	32,550,013,574

Cộng**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
2,213,426,078	2,071,380,682
68,733	-
2,213,494,811	2,071,380,682

Cộng**24. Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Chi phí tài chính khác

Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
1,806,175,480	1,781,661,576
206,190	664
-	1,852,528,900
-	-
1,806,381,670	3,634,191,140

Cộng**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí và lệ phí

Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
792,310,221	1,978,570,516
8,227,297	58,982,277
127,132,251	251,728,621
666,423,916	647,098,464
98,000	17,408,243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí dịch vụ mua ngoài	42,990,000
Chi phí khác	395,966,298
Cộng	2,033,147,983
	4,613,467,759

26. Thu nhập khác

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định
Thu nhập khác

Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
363,636,364	713,636,363
(19,427)	28,274,932
363,616,937	741,911,295

27. Chi phí khác

Nộp án phí Neo Neon, Q.9, Ruby
Chi tiền môi giới CT Advanced
Chi phí khác

Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
135,048,000	516,000,000
887	489,575,992
135,048,887	1,005,575,992

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Các khoản điều chỉnh tăng
- + Chi phí không tham gia hoạt động SXKD
- + Chi phí khác

- Các khoản điều chỉnh giảm

3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
(574,150,319)	(11,640,766,675)
-	-
-	-
-	-
(574,150,319)	(11,640,766,675)
-	-
-	-
-	-

30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí sản xuất, kinh doanh

Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
7,220,271,054	37,163,481,333
7,220,271,054	37,163,481,333

31. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

31.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 30 tháng 06 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các phân tích độ nhạy đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo quá hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và tiền cho vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nắm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014		
VNĐ	+200	626,853,296
VNĐ	-200	(626,853,296)
Ngoại tệ (USD)	+100	(961,187,500)
Ngoại tệ (USD)	-100	961,187,500
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013		
VNĐ	+200	132,216,364
VNĐ	-200	(132,216,364)
Ngoại tệ (USD)	+100	(961,415,000)
Ngoại tệ (USD)	-100	961,415,000

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không có khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết nên không bị ảnh hưởng bởi rủi ro về giá cổ phiếu.

31.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	30 tháng 06 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	không bị suy giảm	Không quá hạn bị suy giảm	không bị suy giảm	Quá hạn bị suy giảm
Dưới 90 ngày	5,745,737,957	-	-	-
> 181 ngày	-	-	-	13,936,842,397
Tổng cộng giá trị ghi số	5,745,737,957	-	-	13,936,842,397
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(13,831,074,020)
Giá trị thuần	5,745,737,957	-	-	105,768,377
31 tháng 12 năm 2013				
Dưới 90 ngày	2,977,750,248	-	-	-
> 181 ngày	-	-	-	13,936,842,397
Tổng cộng giá trị ghi số	2,977,750,248	-	-	13,936,842,397
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(13,831,074,020)
Giá trị thuần	2,977,750,248	-	-	105,768,377

31.3 Rủi ro thanh khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

30 tháng 06 năm 2014

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	96,118,750,000	-	96,118,750,000
Phải trả người bán	27,820,409,351	-	27,820,409,351
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	52,520,055,382	-	52,520,055,382
	176,459,214,733	-	176,459,214,733

31 tháng 12 năm 2013

Các khoản vay và nợ	96,118,750,000	-	96,118,750,000
Phải trả người bán	26,237,838,230	-	26,237,838,230
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	46,666,348,164	-	46,666,348,164
	169,022,936,394	-	169,022,936,394

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Ông Lin Chen Hai (Thuyết minh số V.13 - thuyết minh vay ngắn hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khảo mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Công
Số dư đầu năm trước	329,999,910,000	550,000,000,000	-	2,512,227,222	5,097,330,938	(1,068,672,023,646)	(181,062,555,486)
Lợi nhuận năm trước					(20,491,560,068)	(20,491,560,068)	(20,491,560,068)
Tặng khác					-	-	-
Số dư cuối năm trước	329,999,910,000	550,000,000,000	-	2,512,227,222	5,097,330,938	(1,089,163,583,714)	(201,554,115,554)
Số dư đầu năm nay	329,999,910,000	550,000,000,000	-	2,512,227,222	5,097,330,938	(1,089,163,583,714)	(201,554,115,554)
Lợi nhuận năm nay					(2,316,553,294)	(2,316,553,294)	(2,316,553,294)
Số dư cuối kỳ này	329,999,910,000	550,000,000,000	-	2,512,227,222	5,097,330,938	(1,091,480,137,008)	(203,870,668,848)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị
Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ	Cổ đồng	Lãi phát sinh từ khoản công ty cho vay	249,845,556
		Lãi phát sinh từ khoản chậm thanh toán tiền thanh lý HĐ thuê VP Cộng Hòa	392,996,743
Ông Lin Chen Hai	Cổ đồng	Lãi phát sinh từ khoản công ty vay	1,806,175,480

b. Vào ngày 30/06/2014, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị phải thu, (phải trả)
Công ty Cổ phần Bao Gia	Cổ đồng	Nhận ứng trước	(2,367,021,144)
		Phải thu khác	165,000,000
Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ	Cổ đồng	Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(3,343,991,792)
		Nhận ứng trước	(19,482,138,385)
		Phải thu khác	22,502,483,500
		Phải thu khoản thanh lý hợp đồng thuê VP và lãi do chậm thanh toán	28,579,222,960
		Phải thu khoản cho vay và lãi vay	18,897,493,335
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(4,779,671,968)
Công ty TNHH XD KD PT nhà Sang Anh	Công ty liên quan	Góp vốn hợp tác kinh doanh	118,487,000,000
		Góp vốn hợp tác kinh doanh	207,705,000,000
Ông Lin Chen Hai	Cổ đồng	Khoản đi vay	(96,118,750,000)
		Khoản lãi vay	(36,275,202,423)
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(11,703,971,272)
Ông Torng Jenn Shiaw	Cổ đồng	Phải thu khác	1,836,194,122
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(146,162,841)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh chính là xây dựng, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trong thuyết minh báo cáo tài chính.

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty báo cáo hoạt động theo bộ phận khu vực địa lý : tại Bình Dương và tại TP. Hồ Chí Minh. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn như sau:

	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp
Tại Bình Dương	6,010,439,544	5,187,123,071	823,316,473
Tại TP. Hồ Chí Minh			
Cộng	6,010,439,544	5,187,123,071	823,316,473

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập



Hồ Nhật Làn

Kế toán trưởng



Lê Quốc Thành Vinh



32. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	Giá trị	
	30/06/2014	01/01/2014		Dự phòng	Dự phòng

Tài sản tài chính					
- Phải thu khách hàng	19,682,580,354	(13,831,074,020)	16,914,592,645	(13,831,074,020)	5,851,506,334
- Phải thu khác	181,758,802,780	(161,058,890,434)	177,667,933,393	(161,058,890,434)	20,699,912,346
- Tiền và các khoản tương đương tiền	31,342,664,814	-	28,190,409,824	-	31,342,664,814
- Tài sản tài chính khác	14,941,307,572	(13,536,982,919)	15,009,773,572	(13,536,982,919)	1,404,324,653
TỔNG CỘNG	247,725,355,520	(188,426,947,373)	237,782,709,434	(188,426,947,373)	59,298,408,147

Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	96,118,750,000	-	96,118,750,000	-	96,118,750,000
- Phải trả người bán	27,820,409,351	-	26,237,838,230	-	27,820,409,351
- Phải trả khác	13,905,920,168	-	13,908,151,799	-	13,905,920,168
- Chi phí phải trả	38,614,135,214	-	32,758,196,365	-	38,614,135,214
TỔNG CỘNG	176,459,214,733	-	169,022,936,394	-	176,459,214,733

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoài trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

Phụ lục : 01

CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI THU KHÁC
THỜI ĐIỂM 30/06/2014

STT	Diễn giải	Số tiền
1	Ông Chen Li Hsun	13,478,550,191
2	Ông Torng Jen Shiaw	1,836,194,122
3	Ông Lee Hsien Pin	5,034,659,237
4	Phải thu Cty Full Power Dung Quất	20,000,000
5	Phải thu tiền thuế sau quyết toán	279,868,343
6	Cty Bảo Gia	165,000,000
7	Lin Shui Li	83,665,000
8	Cty Diệu Thanh	142,802,657
9	Cty Phú Xương	2,652,306,851
10	Cty Vũ Thành	3,570,032,037
11	Cty Jin Long	955,355,282
12	Cty Trường Cường	1,814,281,308
13	Cty Sao Kỳ	582,351,592
14	Phải thu Mr. WU YING CHUNG	885,500,000
15	Công ty CP Phú Đức	74,625,000,000
	<i>Trong đó : - Phải thu về hợp đồng vay</i>	45,000,000,000
	<i>- Phải thu về lãi vay</i>	29,625,000,000
16	Công ty CP XD TM Phú Mỹ	69,979,199,795
	<i>Trong đó : - Phải thu về hợp đồng vay</i>	12,755,000,000
	<i>- Phải thu về lãi vay</i>	6,142,493,335
	<i>- Phải thu về tiền tạm ứng</i>	22,502,483,500
	<i>- Phải thu lại tiền thuê VP Phú Mỹ</i>	20,729,498,500
	<i>- Phải thu tiền lãi HD thuê VP Phú Mỹ</i>	7,849,724,460
17	Công ty CP Quốc Thái	3,104,036,364
18	Hoàng Thị Ngọc Diệp	1,550,000,000
19	Tài sản đảm bảo vụ tranh chấp HD thuê VP và HD vay TS của Cty Phú Mỹ và Phú Đức	1,000,000,000
	Tổng cộng	181,758,802,780

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

Phụ lục : 02

**CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC
THỜI ĐIỂM 30/06/2014**

STT	Diễn giải	Số tiền
1	Phải trả thù lao HĐQT và ban kiểm soát 2007	658,707,638
2	Cổ tức năm 2007 phải trả	62,699,829,000
3	Phải trả cho Công ty TNHH Safety	7,418,247,530
4	Công ty CP Phú Đức	5,800,000,000
5	Ông Ku Chia Hsing	27,990,000
TỔNG CỘNG		76,604,774,168